

**1102-P Series**

Tải nặng

BÁNH XE LỚP HƠI LOẠI CÀNG KIỂU B
B型風輪系列

- Chịu tải lớn và xoay chuyển linh hoạt, thích hợp sử dụng ở những nơi yêu cầu tải nặng, đồng thời có thể di chuyển êm và dễ dàng qua những nơi bề mặt gồ ghề.
- 超高負載且旋轉靈活，適用於負載重的車間，更能游刃有餘於凹凸不平的路面環境。

Tải trọng 載重
100-350 kg



» Đặc điểm 特色區 » Vật liệu bánh xe 輪子選項

Khóa giữa
中刹Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm thép sơn màu)
風輪(烤漆鐵框)Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm nhựa)
風輪(塑框)Bánh xe lớp hơi có sẫm
(mắm thép mạ kẽm)
風輪(鍍鋅鐵框)Bánh xe cao su đặc
(mắm thép sơn màu)
風硬輪(烤漆鐵框)Bánh xe flat free
防爆輪Bánh cao su đặc W Resolute
風硬 W全效輪Bánh cao su đặc Resolute
風硬全效輪Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪Bánh xe cao su đặc
(mắm thép mạ kẽm)
風硬輪(鍍鋅鐵框)Ổ bi
滾珠軸承

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
Bánh xe 8" 8" B風架	110 x 140mm (4-1/3" x 5-1/2")	75~80 x 110mm (3-1/8" x 4-5/16")	12.7mm (1/2")
Bánh xe 10", Bánh xe 12" 10" B風架, 12" B風架	130 x 172mm (5-1/8" x 6-3/4")	100 x 140mm (3-15/16" x 5-1/2")	12.7mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	 Các loại bánh xe 輪子樣式
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
200mm x 53mm (8" x 2-1/8")	120 kgs (265 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1102-P-08-02-1	1102-P-08-02-2	1102-P-08-02-4	Ổ bi 滾珠	248mm (9-3/4")	Xoay 160.5mm Khóa giữa 160.5mm 活動 160.5mm 中煞 160.5mm	
202mm x 51mm (8" x 2")	180 kgs (400 lbs)	Bánh cao su đặc Resolute 風硬全效輪	1102-P-08-53-1	1102-P-08-53-2	1102-P-08-53-4	Ổ bi 滾珠	249mm (9-13/16")	Xoay 161.5mm Khóa giữa 161.5mm 活動 161.5mm 中煞 161.5mm	
208mm x 55mm (8-3/16" x 2-9/16")	100 kgs (220 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1102-P-08-05-1	1102-P-08-05-2	1102-P-08-05-4	Ổ bi 滾珠	252mm (9-15/16")	Xoay 164.5mm Khóa giữa 164.5mm 活動 164.5mm 中煞 164.5mm	
216mm x 65mm (8-1/2" x 2-9/16")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-08-01-1	1102-P-08-01-2	1102-P-08-01-4	Ổ bi 滾珠	256mm (10-1/16")	Xoay 168.5mm Khóa giữa 168.5mm 活動 168.5mm 中煞 168.5mm	
246mm x 74mm (10" x 2-15/16")	230 kgs (505 lbs)	Bánh cao su đặc W Resolute 風硬 W全效輪	1102-P-10-95-1	1102-P-10-95-2	1102-P-10-95-4	Ổ bi 滾珠	314mm (12-3/8")	Xoay 195.5mm Khóa giữa 195.5mm 活動 195.5mm 中煞 195.5mm	
250mm x 74mm (10" x 2-15/16")	180 kgs (395 lbs)	Bánh xe cao su đặc 風硬輪	1102-P-10-02-1	1102-P-10-02-2	1102-P-10-02-4	Ổ bi 滾珠	316mm (12-7/16")	Xoay 197.5mm Khóa giữa 197.5mm 活動 197.5mm 中煞 197.5mm	
252mm x 71mm (10" x 2-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-P-10-04-1	1102-P-10-04-2	1102-P-10-04-4	Ổ bi 滾珠	317mm (12-1/2")	Xoay 198.5mm Khóa giữa 198.5mm 活動 198.5mm 中煞 198.5mm	
260mm x 85mm (10-1/4" x 3-3/8")	150 kgs (330 lbs)	Bánh xe flat free 防爆輪	1102-P-10-05-1	1102-P-10-05-2	1102-P-10-05-4	Ổ bi 滾珠	321mm (12-5/8")	Xoay 202.5mm Khóa giữa 202.5mm 活動 202.5mm 中煞 202.5mm	
270mm x 86mm (10-5/8" x 3-3/8")	200 kgs (440 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-10-01-1	1102-P-10-01-2	1102-P-10-01-4	Ổ bi 滾珠	326mm (12-7/8")	Xoay 207.5mm Khóa giữa 207.5mm 活動 207.5mm 中煞 207.5mm	
307mm x 85mm (12-1/8" x 3-3/8")	250 kgs (550 lbs)	Bánh xe lốp hơi có săm 風輪	1102-P-12-01-1	1102-P-12-01-2	1102-P-12-01-4	Ổ bi 滾珠	363.5mm (14-5/6")	Xoay 224.5mm Khóa giữa 224.5mm 活動 224.5mm 中煞 224.5mm	
308mm x 76mm (12-1/8" x 3")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1102-P-12-04-1	1102-P-12-04-2	1102-P-12-04-4	Ổ bi 滾珠	363.5mm (14-5/6")	Xoay 224.5mm Khóa giữa 224.5mm 活動 224.5mm 中煞 224.5mm	